

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2013

Hà Nội, Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +	100		20,912,892,840	17,366,595,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97,572,000	75,524,813
1. Tiền	111	V.01	97,572,000	75,524,813
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	307,032	307,032
1. Đầu tư ngắn hạn	121		307,032	307,032
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,327,611,988	12,886,912,422
1. Phải thu khách hàng	131		11,718,376,934	7,960,742,418
2. Trả trước cho người bán	132		963,113,752	982,517,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,646,121,302	3,943,652,955
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		519,085,400	519,085,400
1. Hàng tồn kho	141	V.04	519,085,400	519,085,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,968,316,420	3,884,765,585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,850,000	8,850,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,060,882,929	576,332,094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,898,583,491	3,299,583,491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	200		15,598,215,689	34,753,587,127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		923,990,174	20,079,361,612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	673,990,174	2,295,673,496
- Nguyên giá	222		1,583,906,209	3,969,862,478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(909.916.035)	(1.674.188.982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		5,319,728,284
- Nguyên giá	225			8,652,409,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(3.332.680.807)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	250,000,000	250,000,000
- Nguyên giá	228		250,000,000	250,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		12,213,959,832
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,370,544,000	14,370,544,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,370,544,000	11,370,544,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		303,681,515	303,681,515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	126,681,515	126,681,515
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		177,000,000	177,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36,511,108,529	52,120,182,379

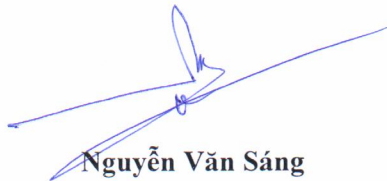
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9,230,043,863	12,720,856,526
I. Nợ ngắn hạn	310		9,230,043,863	11,902,897,583
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,251,940,493	5,755,213,325
2. Phải trả người bán	312		811,294,962	2,479,907,259
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,174,668,057	2,088,069,175
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,947,047,395	1,534,614,868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45,092,956	45,092,956
II. Nợ dài hạn	330			817,958,943
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		817,958,943
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		27,281,064,666	39,399,325,853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	27,281,064,666	39,399,325,853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,500,000,000	32,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,600,000,000	2,600,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		130,600,397	130,600,397
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		65,300,198	65,300,198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.014.835.929)	4,103,425,258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36,511,108,529	52,120,182,379

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

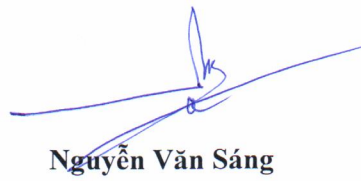
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sáng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thế Anh



Công ty Cổ phần VINAM

Số 10, ngõ 183, Hoàng Văn Thái, Khương Trung,
Thanh Xuân, Hà Nội

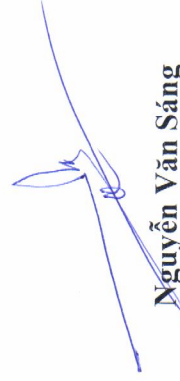
Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	111,818,182	1,310,000,000	844,545,455	1,979,346,812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	111,818,182	1,310,000,000	844,545,455	1,979,346,812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99,141,818	737,381,102	559,804,997	921,326,358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,676,364	572,618,898	284,740,458	1,058,020,454
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	474,252	976,314	605,436	1,161,935
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		939,681	319,605,972	111,289,541	567,894,446
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		104,347,785	199,491,194	257,635,914	424,016,659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(92.136.850)	54,498,046	(83.579.561)	67,271,284
11. Thu nhập khác	31		6,610,822,400		6,610,822,400	
12. Chi phí khác	32		18,643,359,689		18,643,359,689	
13. Lợi nhuận khác	40		(12.032.537.289)		(12.032.537.289)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.124.674.139)	54,498,046	(12.116.116.850)	67,271,284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		13,624,511	2,144,337	16,817,821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(12.124.674.139)	40,873,535	(12.118.261.187)	50,453,463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Nguyễn Văn Sáng**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)
Nguyễn Văn Sáng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013


Phạm Thế Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		1,548,843,716	968,161,935
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.122.300.000)	(613,300,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(124.665.000)	(181,931,318)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(111.289.541)	(567,894,446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		925,425,000	860,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(701.317.344)	(235,343,348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		414,696,831	229,692,823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		685,791,000	1,898,609,493
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.078.440.644)	(2,080,713,981)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(392.649.644)	(182,104,488)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		22,047,187	47,588,335
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,524,813	17,851,702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	97,572,000	65,440,037

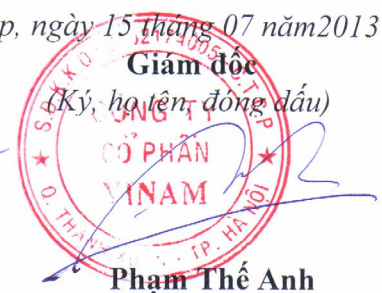
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Sáng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thế Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng và Khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận tải hành khách theo đường bộ;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác | 03 - 08 năm |

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn những điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc áp dụng thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Năm 2010, Công ty chưa trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	22.153.262	62.393.262
- Tiền gửi ngân hàng	75.418.738	13.131.511
Cộng	97.572.000	75.524.813
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	307.032	307.032
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	307.032	307.032
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	3.646.121.302	3.943.652.955
Cộng:	3.646.121.302	3.943.652.955
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	0

005
TỶ
ÂN
M
TP

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		3.055.950.555	838.523.200	75.388.723	3.969.862.478
- Mua trong năm:					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Giảm		2.385.956.269			
Số dư cuối kỳ		669.994.286	838.523.200	75.388.723	1.583.906.209
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.166.332.576	461.187.738	46.644.656	1.674.164.970
- Khấu hao trong kỳ		200.624.190	41.926.158	9.410.412	251.960.760
- Giảm:		1.017.634.599			
Số dư cuối kỳ		349.321.877	503.113.896	56.055.068	908.490.841
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		1.889.617.979	377.335.462	28.744.067	2.295.697.500
- Tại ngày cuối kỳ		350.672.409	335.409.304	19.333.655	705.415.368

09 - Tài sản cố định thuê tài chính:

TT	Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Nguyên giá	8.652.409.091	8.652.409.091
2	Giảm	4.703.709.092	
3	Giá trị hao mòn	3.948.699.999	3.332.680.807
	Giá trị còn lại	0	5.319.728.284

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4.251.940.493	3.716.149.193
	0	2.039.063.832
	4.251.940.493	5.755.213.025

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

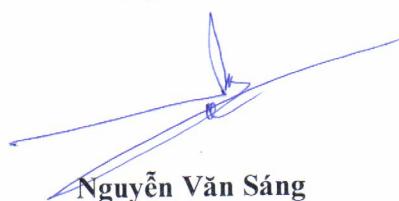
	Cuối kỳ	Đầu năm
	...	...
	...	...
	2.079.375.447	2.077.231.110
	10.838.065	10.838.065
	...	...
	...	...
	...	...
	...	...
	2.183.213.512	2.088.069.175

22- Vốn chủ sở hữu

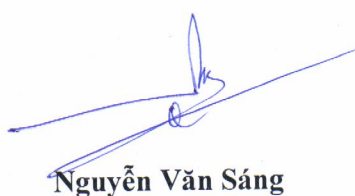
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	32.500.000.000	130.600.397	65.300.198	3.805.510.434	39.101.411.029
- Tăng vốn trong năm trước				297.914.824	297.914.824
- Lãi trong năm trước	2.600.000.000				2.600.000.000
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	35.100.000.000	130.600.397	65.300.198	4.103.425.258	41.999.325.853
- Tăng vốn trong năm nay	0			0	0
- Lãi trong năm nay	0			0	0
- Tăng khác	0			0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0			0	0
- Lỗ trong năm nay	0			-12.118.261.187	-12.118.261.187
- Giảm khác	0				0
Số dư cuối kỳ này	35.100.000.000	130.600.397	65.300.198	-8.014.835.929	27.281.064.666

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Sáng

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thế Anh